



xiōng bù

胸部

noun · chest

Example Sentence

tā jīng cháng duàn liàn xiōng bù jī ròu
他经常锻炼胸部肌肉。

He often exercises his chest muscles.

Trace each character, then write the word on your own.

胸	胸	胸	胸	胸	胸	胸	胸	胸	胸	胸
胸	胸									

部	部	部	部	部	部	部	部	部	部	部
部	部									
